

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm tài chính 2015

Hà Nội, tháng 9 năm 2015



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Bảng cân đối kế toán	1 - 3
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
4	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	2 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110,712,300,676	126,237,183,231
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,075,567,822	5,515,235,326
1	Tiền	111	V.01	7,075,567,822	5,515,235,326
2	Các khoản tương đương tiền	112			-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	22,864,216,800	23,253,109,200
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.02a	2,161,200	402,820,920
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(17,137,400)	(81,904,720)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	22,879,193,000	22,932,193,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50,740,005,150	70,528,494,463
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	18,006,330,108	31,536,378,954
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	11,252,378,890	16,798,964,347
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	21,481,296,152	22,193,151,162
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.06	20,350,247,825	17,634,426,066
1	Hàng tồn kho	141		20,350,247,825	17,634,426,066
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		9,682,263,079	9,305,918,176
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,682,263,079	9,305,918,176
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		243,898,852,897	217,129,527,995
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216			
7	Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		9,444,297,614	9,340,382,125
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,614,297,614	7,510,382,125
	- Nguyên giá	222		23,179,340,845	22,672,686,300

	TÀI SẢN	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,565,043,231)	(15,162,304,175)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1,830,000,000	1,830,000,000
	- Nguyên giá	228		1,930,000,000	1,930,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100,000,000)	(100,000,000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		233,782,743,928	206,417,099,998
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	233,782,743,928	206,417,099,998
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		551,311,409	1,286,400,000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.02c	-	626,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02c	660,500,000	660,500,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(109,188,591)	(100,000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI	Tài sản dài hạn khác	260		120,499,946	85,645,872
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	120,499,946	85,645,872
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		354,611,153,573	343,366,711,226
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		189,631,844,297	178,598,117,234
I	Nợ ngắn hạn	310		91,447,840,903	97,452,734,840
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	27,873,616,819	30,749,769,064
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	9,048,455,679	2,818,000,030
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	4,315,885,740	5,508,155,155
4	Phải trả người lao động	314		1,190,288,574	3,988,511,159
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		5,804,339,781
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		7,485,687,323	9,417,908,167
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	41,327,491,000	38,959,635,716
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		206,415,768	206,415,768
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		98,184,003,394	81,145,382,394
1	Phải trả dài hạn người bán	331			

	TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	98,184,003,394	81,145,382,394
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		164,979,309,276	164,768,593,992
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	164,979,309,276	164,768,593,992
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		160,076,850,000	160,076,850,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18.1	160,076,850,000	160,076,850,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18.1	48,603,459	48,603,459
3	Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.18.1	1,526,750,000	1,526,750,000
5	Cổ phiếu quỹ	415	V.18.1	(3,510,000)	(3,510,000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18.5	1,234,396,811	1,234,396,811
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18.1	2,096,219,006	1,885,503,722
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,885,503,722	1,885,503,722
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		210,715,284	
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		354,611,153,573	343,366,711,226

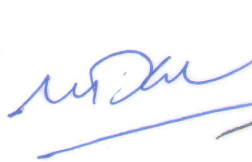
Hà Nội, Ngày 5 tháng 11 năm 2015

Lập biểu



Đinh Thị Đào

Kế toán trưởng



Lê Quảng Đại



Đinh Văn Nhân

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8,652,667,750	6,607,291,613	45,586,859,231	33,040,831,050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16,030,739	-	83,415,366	382,055,776
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8,636,637,011	6,607,291,613	45,503,443,865	32,658,775,274
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	7,280,103,454	5,289,774,174	40,058,308,629	28,581,656,486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,356,533,557	1,317,517,439	5,445,135,236	4,077,118,788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6,735,434	89,551,570	704,698,166	1,882,994,067
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	757,385,155	715,106,766	3,147,861,670	2,824,003,760
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		726,022,848	840,260,095	3,061,780,755	2,364,392,841
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	626,985,560	552,656,552	2,187,996,041	2,507,644,916
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)	30		(21,101,724)	139,305,691	813,975,691	628,464,179
12. Thu nhập khác	31		95,188,140	-	95,188,140	879,212
13. Chi phí khác	32	VI.7	53,171,581	113,207,996	600,697,138	382,031,542
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		42,016,559	(113,207,996)	(505,508,998)	(381,152,330)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.9	20,914,835	26,097,695	308,466,693	247,311,849
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4,601,263	5,741,493	97,751,409	113,549,787
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16,313,572	20,356,202	210,715,284	133,762,062
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0.1	0.1	1.3	0.8
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, Ngày 5 tháng 11 năm 2015

Lập biểu



Đinh Thị Đào

Kế toán trưởng



Lê Quảng Đại



Đinh Văn Nhân

Mẫu số B 03- DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		67,288,957,324	67,954,689,195
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22,977,180,841)	(25,676,456,231)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,538,583,800)	(4,264,399,500)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,999,043,080)	(2,364,392,841)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		37,362,044,492	54,170,107,883
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48,009,463,270)	(59,821,403,641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,126,730,825	29,998,144,865
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	776,516
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,088,387	1,195,028,277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,088,387	1,195,804,793
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	20,212,050,000	15,199,763,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.2	(44,787,536,716)	(43,640,864,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24,575,486,716)	(28,441,101,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,560,332,496	2,752,848,658
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,515,235,326	4,121,064,525
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7,075,567,822	6,873,913,183

Hà Nội, Ngày 5 tháng 11 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Đinh Thị Đào

Lê Quảng Đại

Đinh Văn Nhân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 16 tháng 12 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thuỷ lợi, buru điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thuỷ lợi, thuỷ điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thuỷ văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Công ty Cổ phần tư vấn và kinh doanh Sông Đà

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

Thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp có so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

2.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Chúng khoán kinh doanh tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp} \\ \hline \text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế} \end{array}$$

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá} \\ \text{chứng khoán} \\ \text{kinh doanh} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array}$$

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị 06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác 03 - 05 năm

- TSCĐ vô hình – thương hiệu Sông Đà
- TSCĐ vô hình – quyền sử dụng đất

05 năm
Không trích khấu hao

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp, thời gian phân bổ tối đa 02 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Toàn bộ chi phí lãi vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Tắt Ngoãng và nhà máy thủy điện Mường Sang 2 được ghi nhận vào giá trị xây dựng của 02 nhà máy thủy điện nêu trên.

9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận chi phí phải trả :

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định căn cứ vào hồ sơ quyết toán giai đoạn hoặc quyết toán của các công trình có chữ ký xác nhận của hai bên hoặc hoá đơn tài chính đã phát hành.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

Giá vốn của hợp đồng xây dựng được xác định bằng chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất dở dang phát sinh trong kỳ - chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ và được xác định cho từng công trình.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1	Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
	Tiền mặt	1,332,301,600	2,828,109,000
	Tiền gửi ngân hàng	5,743,266,222	2,687,126,326
	Tiền gửi VND	5,741,693,663	2,685,553,767
	Tiền gửi USD	1,572,559	1,572,559
	<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây</i>	1,572,559	1,572,559
	Cộng	7,075,567,822	5,515,235,326

2 Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a Chứng khoán kinh doanh	2,161,200	2,161,200	-	402,820,920	402,820,920	(81,904,720)
BID	91,200	91,200	-	91,200	91,200	(15,000)
PVC				400,659,720	400,659,720	(81,889,720)
PET	2,070,000	2,070,000		2,070,000	2,070,000	
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn- cho vay	22,879,193,000	22,879,193,000		22,932,193,000	22,932,193,000	0
Đinh Thị Đào	8,027,000,000	8,027,000,000		8,027,000,000	8,027,000,000	
Phạm Văn Toán	3,500,000,000	3,500,000,000		3,500,000,000	3,500,000,000	
Đỗ Minh Hậu	1,965,000,000	1,965,000,000		1,965,000,000	1,965,000,000	
Nguyễn Thị Thanh	967,000,000	967,000,000		1,020,000,000	1,020,000,000	
Liêu Trường Khoa	758,000,000	758,000,000		758,000,000	758,000,000	
Nguyễn Minh Thu	358,000,000	358,000,000		358,000,000	358,000,000	
Trần Thị Phương Dung	350,000,000	350,000,000		350,000,000	350,000,000	
Nguyễn Thị Mai Liên	350,000,000	350,000,000		350,000,000	350,000,000	
Lê Văn Bình	304,500,000	304,500,000		304,500,000	304,500,000	
Nguyễn Mạnh Cường	6,299,693,000	6,299,693,000		6,299,693,000	6,299,693,000	
Cộng	22,881,354,200	22,881,354,200	-	23,335,013,920	23,335,013,920	(81,904,720)

b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	660,000,000	660,000,000		660,000,000	660,500,000	
CT CP Sông Đà 2	500,000	500,000		500,000	500,000	
Khu kinh tế Hải Hà	660,000,000	660,000,000		660,000,000	660,000,000	

3 Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP phát triển điện Miền Bắc 1	674,362,277	674,362,277
BQL DA lưới điện (Công ty điện lực 1)	6,362,129,523	8,599,572,999
Điện lực Hải Dương	0	67,216,137
Ban QLDA phát triển Điện lực - Công ty Điện lực I	5,144,654,313	6,142,548,225
Sở NN và PT Nông thôn Hoà Bình	356,439,000	356,439,000
SN SĐ 7.05 - Cty CP Sông Đà 7	220,761,166	220,761,166
Ban QLDA năng lượng nông thôn 2 - Tỉnh Hoà Bình	0	35,380,243
Điện lực Bắc Giang		583,062,093
Điện lực điện Biên	496,459,693	6,216,713,029
Điện lực Thanh Hoá	472,537,071	753,310,770
Điện lực Lai Châu	173,062,431	173,062,431
Điện lực Bắc Cạn	669,186,177	1,659,064,368
Điện lực Chương Mỹ	430,539,459	0
Các công ty khác	3,006,198,998	6,054,886,216
Cộng	<u>18,006,330,108</u>	<u>31,536,378,954</u>

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP tư vấn đầu tư XD thủy lợi thủy điện Thái Bình	2,086,070,000	3,750,000,000
Công ty TNHH liên doanh T & T Baoercheng	5,436,181,500	5,436,181,500
Công ty CP ĐT và XD Cenco Sông Đà 9 Chấn Thịnh)	1,600,000,000	1,600,000,000
Cty TNHH MTV Gia công cơ khí Sông Đà	63,000,000	4,126,000,000
Công ty CP giải pháp kỹ thuật năng lượng	0	200,000,000
Công ty CP Sông Đà 12	0	450,000,000
Các đối tượng khác	1,717,000,000	1,268,162,847
Cộng	<u>10,902,251,500</u>	<u>16,830,344,347</u>

5 Phải thu cho vay Dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu tiền lãi cho vay các cá nhân</i>	<i>11,376,741,098</i>	<i>10,681,131,244</i>
Đinh Thị Đào	3,602,629,332	3,359,143,667
Phạm Văn Toàn	1,839,651,000	1,733,484,333
Đỗ Minh Hậu	1,082,276,667	1,022,671,667
Nguyễn Thị Thanh	408,340,000	377,400,000
Liêu Trường Khoa	409,359,000	386,366,333
Nguyễn Minh Thu	201,079,332	190,219,999
Trần Thị Phương Dung	184,908,334	174,291,667
Nguyễn Thị Mai Liên	184,651,667	174,035,000
Lê Văn Bình	160,722,000	151,485,500
Nguyễn Mạnh Cường	3,303,123,766	3,112,033,078
<i>Phải thu khác</i>	<i>1,787,156,115</i>	<i>5,060,080,785</i>
Công ty CP tư vấn và kinh doanh sông đà	1,149,948,324	1,043,702,407
Công ty TNHH MTV Gia công và cơ khí Sông Đà	194,618,296	177,051,323
Phải thu người lao động	134,978,551	36,595,257
Phải thu tập đoàn BITEXCO		3,200,000,000
Phải thu khác	307,610,944	602,731,798
Cộng	<u>13,163,897,213</u>	<u>15,741,212,029</u>

6 Hàng tồn kho

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	244,622,635	101,149,828
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20,105,625,190	17,533,276,238
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>20,350,247,825</u>	<u>17,634,426,066</u>

7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuỷ điện Tắt Ngoãng Sơn La	174,255,474,297	157,977,602,498
Thuỷ điện Mường Sang 2 - Mộc Châu, Sơn La	50,220,772,135	39,152,633,120
Thuỷ điện Chấn Thịnh	6,867,581,225	6,847,928,109
Thuỷ điện Thu Cúc	482,123,045	482,123,045
Nhà xưởng Chương Mỹ	1,956,793,226	1,956,793,226
Cộng	<u>233,782,743,928</u>	<u>206,417,079,998</u>

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiế bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu năm	3,517,428,700	13,556,840,675	5,550,941,925	47,475,000	22,672,686,300
- Mua trong năm			465,454,545	41,200,000	506,654,545
2 Số dư cuối kỳ	3,517,428,700	13,556,840,675	6,016,396,470	88,675,000	23,179,340,845
II - Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm	845,753,029	10,078,355,830	4,200,517,407	37,695,909	15,162,322,175
Khấu hao trong kỳ	70,348,572	265,781,814	61,431,983	5,176,687	402,739,056
Số dư cuối kỳ	916,101,601	10,344,137,644	4,261,949,390	42,872,596	15,565,061,231
Giá trị còn lại					0
1 Tại ngày đầu kỳ	2,671,693,671	3,478,484,845	1,350,424,518	9,779,091	7,510,382,125
2. Tại ngày cuối quý	2,601,345,099	3,212,703,031	1,754,447,080	45,802,404	7,614,297,614

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Sông Đà	Cộng
I - Nguyên giá TSCĐ			
1 Số dư đầu năm	1,830,000,000	100,000,000	1,930,000,000
4 Số dư cuối quý	1,830,000,000	100,000,000	1,930,000,000
II - Giá trị hao mòn lũy kế			0
1 Số dư đầu năm		100,000,000	100,000,000
4 Số dư cuối quý		100,000,000	100,000,000
III - Giá trị còn lại			0
1 Tại ngày đầu năm	1,830,000,000		1,830,000,000
2 Tại ngày cuối năm	1,830,000,000		1,830,000,000

	Số cuối quý	Số đầu năm
10 Chi phí trả trước ngắn hạn		
<i>a Ngắn hạn</i>		
Giá trị còn lại CCDC xuất dùng	0	0
<i>b dài hạn</i>		
CCDC xuất dùng	120,499,946	85,645,872
	120,499,946	85,645,872
Cộng	120,499,946	85,645,872
11 Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng		
	Số cuối quý	Số đầu năm
	8,317,398,739	6,451,939,133
Cộng	8,317,398,739	6,451,939,133
12 vay và nợ thuê tài chính		
<i>a vay ngắn hạn VND</i>		
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây		41,667,536,716
Vay cá nhân	12,865,000,000	32,691,536,716
- Kiều thị Sợi		8,976,000,000
- Phạm Thị Huế	580,000,000	250,000,000
- Trần Thị Phương Dung	400,000,000	1,400,000,000
- Đặng Thị Thu Hà	380,000,000	300,000,000
- Phạm Thị Huệ	140,000,000	0
- Trần Ngọc Dũng	300,000,000	0
- Hoàng Tố Tâm	560,000,000	490,000,000
- Nguyễn Thị Kim Lý	826,000,000	826,000,000
- Phạm Thị Dung	300,000,000	300,000,000
- Nguyễn Thu Hiền	400,000,000	550,000,000
Đình Thị Nho	650,000,000	400,000,000
Nguyễn Thị Như Hoa	2,649,000,000	1,300,000,000
Đình Văn Tập	1,255,000,000	260,000,000
Lê Học Từ	3,500,000,000	2,500,000,000
Hoàng Quốc Chính	100,000,000	100,000,000
Phạm Thị Khoát	100,000,000	100,000,000
Trịnh Thị Bảo Trâm	200,000,000	200,000,000
Trịnh Bá Bảo	100,000,000	0
Lê Ngọc Định	200,000,000	
Đình Thị Huệ	225,000,000	
<i>b Vay dài hạn</i>	98,184,003,394	81,145,382,394
- Ngân hàng phát triển - Cn Sơn La	72,917,000,000	52,203,379,000
- Ngân hàng TM CP An Bình	25,267,003,394	28,942,003,394
Cộng	98,184,003,394	122,812,919,110
13 Phải trả người bán		
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH Hùng Yên	123,247,229	123,247,229
Công ty CP tư vấn và kinh doanh Sông Đà	10,676,662,322	17,314,426,396
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Gia công cơ khí Sông Đà	1,259,703,857	506,231,366
Công ty CP Tư vấn XD thủy lợi, thủy điện Thái Bình	363,930,000	363,930,000
Công ty Cổ phần Xây dựng ngầm Hà Nội	861,625,087	861,625,087
Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	1,587,527,637	728,752,471
Công ty TNHH XNK và Đầu tư xây dựng	95,762,337	563,184,907

Công ty CP Đầu tư và Thương mại Bình Tây	639,859,393	639,859,393
Công ty CPTB điện Việt Á Âu (14)	1,039,089,786	1,479,089,786
Công ty CPXD và TM Hải Hà (14)	253,275,600	453,275,600
Công ty CP Xây dựng VNECO2	570,617,106	570,617,106
Công ty CP Xây lắp điện 4(15)	394,926,163	394,926,163
Công ty TNHH LS VINA (51)	2,652,920,554	1,125,488,569
DNTN Thoa Phúc	690,405,460	1,032,790,410
DNTN Thanh Thi	924,327,652	325,873,752
Các đối tượng khác	5,739,736,636	4,297,830,829
Cộng	27,873,616,819	30,781,149,064
14 Người mua trả tiền trước	Số cuối quý	Số đầu năm
	9,048,455,679	2,818,000,000
Cộng	9,048,455,679	2,818,000,000
15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
<i>15.1. Thuế phải nộp nhà nước</i>	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	3,278,705,058	4,568,725,882
- Thuế thu nhập doanh nghiệp cá nhân	952,513,837	854,762,428
	68,920,495	68,920,495
- Các loại thuế khác	15,746,350	15,746,350
Cộng	4,315,885,740	5,508,155,155
16 Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trích trước cho các công trình		5,804,339,781
Cộng	0	5,804,339,781
17 Phải trả khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	219,812	34,219,812
- BHXH, BHYT	3,893,527,831	3,331,252,314
- BHTN	249,354,775	225,010,080
- Đặt cọc Bảo lãnh TĐ mừng Sang 2		2,349,513,325
Công ty CP Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	2,642,378,033	1,851,513,325
Công ty TNHH MTV Cơ khí Sông Đà	498,000,000	1,851,513,325
- Lãi vay dài hạn phải trả NHPT Sơn la		2,676,388,807
Phải trả khác	3,342,584,905	801,523,829
	7,485,687,323	9,417,908,167
18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160,076,850,000	160,076,850,000
Vốn góp đầu năm	160,076,850,000	160,076,850,000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối quý	160,076,850,000	160,076,850,000

18.3 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	16,007,685	16,007,685
	16,007,685	16,007,685
	0	0
	16,007,334	16,007,334
	16,007,334	16,007,334
	0	0

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	1,234,396,811	1,234,396,811
	0	0

18 **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	160,076,850,000	48,603,459	1,526,750,000	(3,510,000)	794,603,592	329,822,947	2,199,405,441	164,972,525,439
- Lãi tăng trong năm trước							16,009,127	16,009,127
- Tăng khác								0
- Giảm khác (*)							(329,910,816)	(329,910,816)
- Số dư cuối năm trước	160,076,850,000	48,603,459	1,526,750,000	(3,510,000)	794,603,592	329,822,947	1,885,503,752	164,658,623,750
- Số dư đầu năm nay	160,076,850,000	48,603,459	1,526,750,000	(3,510,000)	1,234,396,811	329,822,947	1,885,503,752	165,098,416,969
- Lãi tăng trong kỳ nay							210,715,254	210,715,254
- Tăng khác								0
- Giảm khác (*)								0
Số dư cuối quý này	160,076,850,000	48,603,459	1,526,750,000	(3,510,000)	1,234,396,811	329,822,947	2,096,219,006	165,309,132,223

Quỹ đầu tư phát triển đầu năm tăng lên do chuyển số dư đầu kỳ của quỹ dự phòng tài chính sang

13.11.2015

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu		
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	8,652,667,750	6,607,291,613
Cộng	8,652,667,750	6,607,291,613
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Giảm trừ DT các công trình theo quyết toán</i>	16,030,739	
Cộng	16,030,739	0
3 Giá vốn hàng bán		
<i>Giá vốn của hợp đồng xây dựng</i>	7,280,103,454	5,289,774,174
Cộng	7,280,103,454	5,289,774,174
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
<i>Lãi tiền gửi, tiền cho vay</i>	6,735,434	89,551,570
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>		
<i>Lãi bán chứng khoán</i>		
Cộng	6,735,434	89,551,570
5 Chi phí tài chính		
<i>Chi phí lãi vay</i>	726,022,848	840,260,095
Cộng	726,022,848	840,260,095
6 Thu nhập khác		
<i>Thu nhập khác</i>	95,188,140	
Cộng	95,188,140	0
7 Chi phí khác		
<i>Chi phí khác</i>	53,171,581	113,207,996
Cộng	53,171,581	113,207,996
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp		
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	626,985,560	552,656,552
Cộng	626,985,560	552,656,552

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi tiêu		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20,914,835	26,097,695
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế	20,914,835	26,097,695
Thuế TNDN phải nộp	4,601,263	5,741,493
Thuế TNDN được miễn giảm		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,601,263	5,741,493
Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	20,212,050,000	15,199,763,000
<i>Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường</i>	<i>20,212,050,000</i>	<i>15,199,763,000</i>
2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	210,715,284	133,762,062
<i>Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</i>	<i>-44,787,536,726</i>	<i>(43,640,864,000)</i>

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K (hiện nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K) kiểm toán.

Người lập biểu

ĐINH THỊ ĐÀO

Kế toán trưởng

LÊ QUANG ĐẠI

Lập, ngày 05 tháng 11 năm 2015

Giám đốc



ĐINH VĂN NHÂN